CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

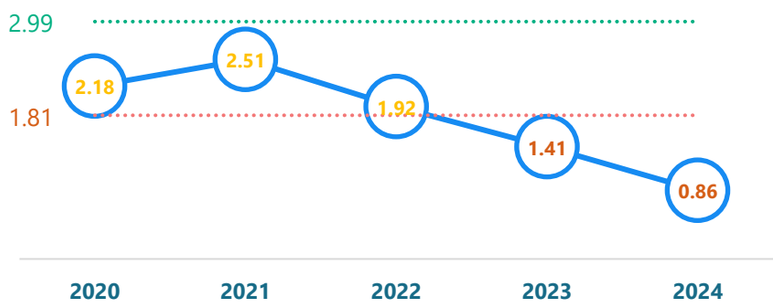
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	18,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.1%	-4.1%	-37.0%

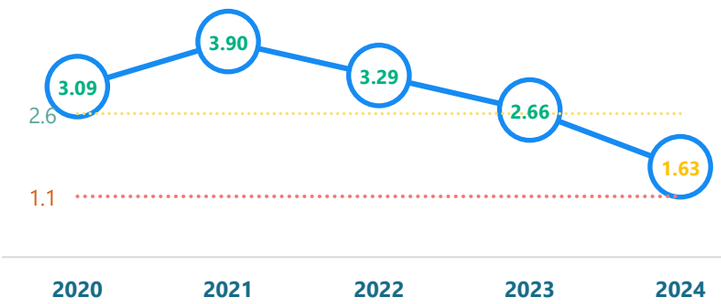
Hệ số nguy cơ phá sản		Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất)	**0.86 (B3)**	Z'' - score (phi sản xuất)	**1.63 (Ba3)**
2024	Nguy hiểm	2024	Cảnh báo

	2024	YoY
DT thuần	**371** *tỷ VNĐ*	▼ 42.0 ▼ 10.0%
LN sau thuế	**-39.6** *tỷ VNĐ*	▼ 68.2 ▼ 239%
ROE	**-13.3%**	+/- YoY ▼ 22.2%
ROA	**-4.6%**	+/- YoY ▼ 7.8%

Z - Score



Z'' - Score



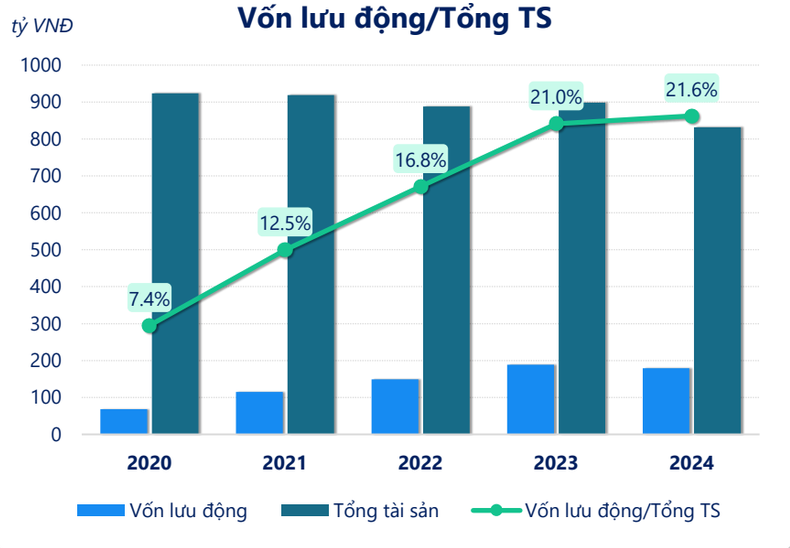
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.86 < 1.81**, cho thấy **VET** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

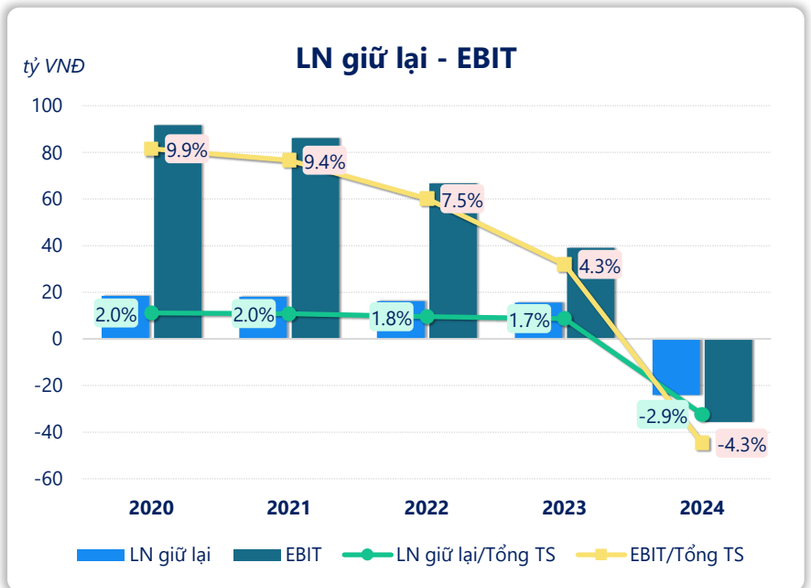
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VET** năm **2024** đạt **1.63**, thấp hơn so với năm 2023 (2.66). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **VET** ghi nhận doanh thu thuần **371.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-39.60** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.0%** và **giảm 239%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -13.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Thuốc Thú y Trung ương NAVETCO (UPCOM: VET)

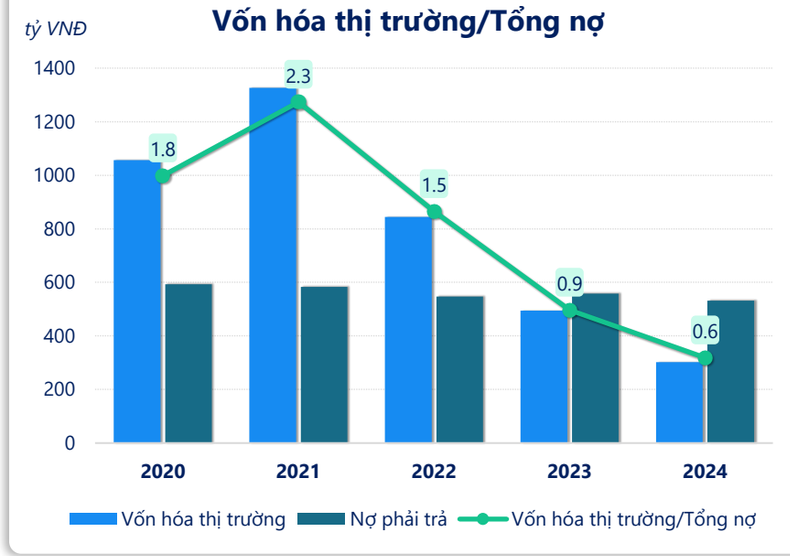


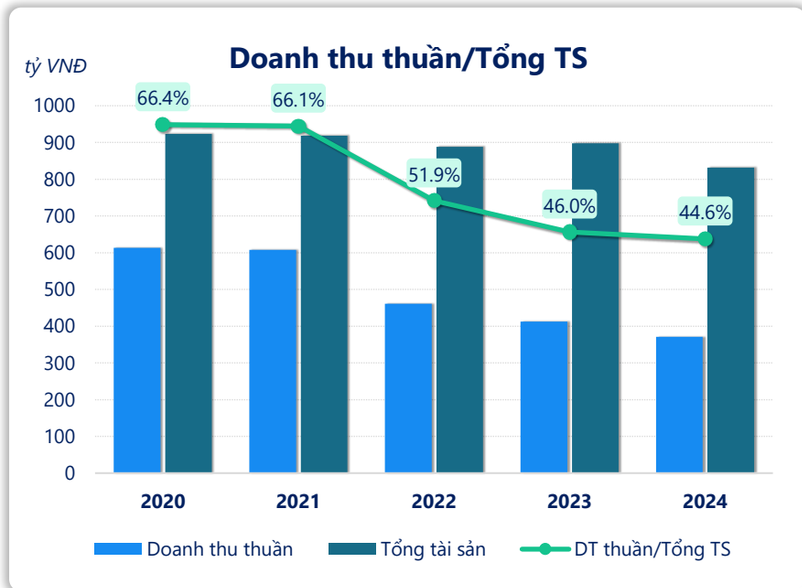


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**861**	**898**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	538	545	-1.2%
Tiền và tương đương tiền	26.4	16.2	62.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	107	108	-1.0%
Hàng tồn kho	405	420	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.19	-84.8%
Tài sản dài hạn	**322**	**353**	**-8.8%**
Phải thu dài hạn	2.53	2.53	0.0%
Tài sản cố định	80.5	114	-29.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	22.2	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	202	202	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**15.5**	**12.7**	**21.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	560	557	0.6%
Nợ ngắn hạn	**359**	**356**	**0.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.0	48.2	92.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.5	68.7	15.8%
Nợ dài hạn	202	202	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	202	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**300**	**341**	**-11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**278**	**318**	**-12.6%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**21.9**	**22.2**	**-1.2%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**613**	**607**	**461**	**413**	**371**
Giá vốn hàng bán	374	393	256	233	207
Lợi nhuận gộp	**240**	**214**	**205**	**180**	**165**
Doanh thu HĐTC	3.21	1.65	2.33	1.23	0.10
Chi phí TC	4.20	3.18	4.21	8.69	8.87
Chi phí lãi vay	**0.03**	**0**	**0.07**	**2.82**	**3.99**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	102	68.2	75.0	77.6	105
Chi phí QLDN	48.8	52.1	69.0	60.1	53.5
LN thuần từ HĐKD	**88.0**	**92.3**	**58.9**	**34.7**	**-3.00**
Lợi nhuận khác	3.65	-6.25	7.76	1.48	-36.6
LN trước thuế	**91.6**	**86.1**	**66.6**	**36.2**	**-39.6**
Lợi nhuận sau thuế	**72.8**	**67.0**	**53.1**	**28.6**	**-39.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**72.8**	**67.0**	**53.1**	**28.6**	**-39.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	-24.2	54.5	-24.9	-41.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.9	-8.56	-19.2	-0.74	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.5	-40.0	-37.8	11.4	31.8
Tiền đầu kỳ	163	106	32.9	30.4	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-56.8**	**-72.8**	**-2.42**	**-14.2**	**-10.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-0.08	-0.08	0.02	0
Tiền cuối kỳ	106	32.9	30.4	16.2	6.06